



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN FPT
Quý II năm 2009

Năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
89 Láng Hạ, Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2009
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,905,575,942,536	4,658,263,302,412
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	938,964,115,057	1,242,502,927,497
1	Tiền	111		908,964,115,057	1,088,022,490,228
2	Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	154,480,437,269
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,000,042,684,049	1,994,169,987,920
1	Phải thu của khách hàng	131		1,357,491,712,694	1,541,292,025,933
2	Trả trước cho người bán	132		442,211,731,412	271,888,719,628
3	Phải thu nội bộ	133		9,752,314,758	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		105,629,565,182	92,724,478,378
5	Các khoản phải thu khác	135	4	97,655,371,565	107,083,598,814
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12,698,011,562)	(18,818,834,833)
IV.	Hàng tồn kho	140		1,636,788,104,300	1,223,957,881,179
1	Hàng tồn kho	141	5	1,642,748,526,493	1,230,872,064,900
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,960,422,193)	(6,914,183,721)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		329,781,039,131	197,632,505,816
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68,085,857,472	40,370,582,395
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		186,999,269,705	143,679,733,662
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nh à nước	154		-	1,363,407,276
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		74,695,911,953	12,218,782,483
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,502,413,548,554	1,466,570,854,462
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		126,000,000	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		126,000,000	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		959,127,801,050	960,726,163,328
1	Tài sản cố định hữu hình	221		688,969,307,409	694,250,036,187
	Nguyên giá	222		1,300,436,517,468	1,207,764,590,999
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(611,467,210,059)	(513,514,554,812)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		159,601,017	153,670,867
	Nguyên giá	225		208,175,180	180,473,274
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(48,574,164)	(26,802,407)
3	Tài sản cố định vô hình	227		42,171,291,226	44,566,041,768
	Nguyên giá	228		85,057,314,993	83,092,578,511
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42,886,023,766)	(38,526,536,743)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		227,827,601,398	221,756,414,506
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		331,116,289,663	290,070,028,679

1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6	260,770,672,030	243,554,076,179
3	Đầu tư dài hạn khác	258		71,525,517,633	47,695,852,500
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,179,900,000)	(1,179,900,000)
V.	LỢI THÊ THUƠNG MẠI	260		6,318,500,000	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		205,724,957,841	215,774,662,455
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		164,120,643,607	153,151,586,037
2	Tài sản thuê thu nhập ho ản lại	262		25,395,676,393	23,365,346,963
3	Tài sản dài hạn khác	268		16,208,637,841	39,257,729,455
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		6,407,989,491,090	6,124,834,156,874
	NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		3,109,742,553,271	3,165,352,228,560
I.	Nợ ngắn hạn	310		3,099,235,686,942	3,160,423,294,749
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		1,196,499,606,447	1,236,811,819,207
2	Phải trả cho người bán	312		1,109,245,410,192	1,057,507,949,067
3	Người mua trả tiền trước	313		298,130,205,699	336,639,630,984
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	7	218,419,895,336	189,056,164,373
5	Phải trả công nhân viên	315		6,020,251,898	36,336,932,140
6	Chi phí phải trả	316		128,201,552,205	122,981,748,223
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		14,725,955,654	7,364,680,088
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		127,992,809,511	155,990,679,947
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	17,733,690,720
II.	Nợ dài hạn	330		10,506,866,329	4,928,933,811
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		8,454,832,982	2,895,195,181
4	Vay và nợ dài hạn	334		169,724,051	146,775,542
5	Thuế thu nhập ho ản lại phải trả	335		98,205,702	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		669,703,087	772,562,582
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		1,114,400,506	1,114,400,506
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,652,662,816,347	2,433,246,607,770
I.	Vốn chủ sở hữu	410		2,684,043,689,140	2,373,482,966,468
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	8	1,411,620,740,000	1,411,620,740,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		54,851,281,360	54,851,281,360
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(2,320,800,000)	(1,831,500,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4,643,473,133	3,164,755,291
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn ĐL & đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		106,740,375,147	107,668,530,672
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận ch ưa phân phối	420		1,108,508,619,501	798,009,159,145
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(31,380,872,793)	59,763,641,302
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(34,130,872,793)	57,013,641,302
2	Nguồn kinh phí	432		2,750,000,000	2,750,000,000
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài s ản cố định	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		645,584,121,472	526,235,320,544
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		6,407,989,491,090	6,124,834,156,874

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		143,673,655,996	91,776,039,468
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c ược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại		875,146,434	233,544
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2009

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thế Phương

Bùi Quang Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

89 Láng Hạ, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2009**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II/2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	8,799,390,127,379	8,830,457,309,256	16,710,210,182,970	17,233,987,881,621
	<i>Trong đó: - Doanh thu thuần đã loại trừ phần bán nội bộ (*)</i>		<i>4,293,691,262,563</i>	<i>4,283,625,691,614</i>	<i>8,223,117,439,014</i>	<i>8,676,657,241,794</i>
	<i>- Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba</i>		<i>4,051,314,434,591</i>	<i>4,042,460,188,866</i>	<i>7,967,780,400,582</i>	<i>8,205,293,265,065</i>
2	Giá vốn hàng bán	11	7,863,861,681,000	7,868,946,427,145	14,893,311,069,296	15,582,924,915,951
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	935,528,446,380	961,510,882,111	1,816,899,113,674	1,651,062,965,670
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21	41,519,333,758	44,281,125,615	67,950,477,874	86,060,602,164
5	Chi phí tài chính	22	73,712,080,208	212,528,931,095	145,340,497,180	259,769,371,257
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>15,652,650,645</i>	<i>28,091,216,966</i>	<i>28,827,294,948</i>	<i>50,146,707,932</i>
6	Chi phí bán hàng	24	231,726,640,290	221,924,587,177	442,614,630,914	446,805,968,195
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	293,645,511,599	243,747,355,325	538,268,213,614	415,069,203,882
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	377,963,548,041	327,591,134,130	758,626,249,841	615,479,024,500
9	Thu nhập khác	31	37,754,336,095	18,569,272,637	68,731,762,025	39,432,900,035
10	Chi phí khác	32	34,287,507,249	5,247,377,528	61,190,223,640	10,174,025,211
11	Lợi nhuận khác	40	3,466,828,846	13,321,895,109	7,541,538,385	29,258,874,824
12	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết		13,841,676,427	(13,017,008,046)	20,740,614,130	(13,813,841,714)
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	395,272,053,315	327,896,021,193	786,908,402,356	630,924,057,610
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	84,141,545,672	55,309,482,587	157,114,601,264	111,978,762,960
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(3,484,227,750)	-	(1,940,607,346)	-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	314,614,735,393	272,586,538,606	631,734,408,438	518,945,294,650
	<i>- Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		<i>82,756,146,473</i>	<i>71,002,300,394</i>	<i>180,355,380,684</i>	<i>131,255,975,019</i>
	<i>- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>231,858,588,920</i>	<i>201,584,238,212</i>	<i>451,379,027,754</i>	<i>387,689,319,631</i>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,645	1,433	3,203	2,777

Ghi chú (*): Chỉ loại phần doanh số chuyển hàng giữa các đơn vị thành viên

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thế Phương

Bùi Quang Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
89 Láng Hạ, Hà nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2009
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		786,908,402,356	630,924,057,610
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		138,696,213,269	113,719,639,772
-	Các khoản dự phòng	03		(7,074,584,799)	(1,873,113,346)
-	Lợi nhuận thuần từ đầu tư vào công ty liên kết			(17,904,095,851)	-
-	Xóa sổ tài sản cố định (thuần)			-	-
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8,561,936,983	24,000,000,000
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		5,211,518,879	11,926,995,147
-	Chi phí lãi vay	06		28,827,294,948	50,146,707,932
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		943,226,685,784	828,844,287,115
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(41,708,001,626)	(244,411,021,333)
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(411,876,461,593)	(319,715,400,628)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(79,585,218,655)	289,067,960,156
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(38,684,332,647)	(248,356,684,418)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(28,827,294,948)	(50,146,707,932)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(102,285,149,870)	(117,991,606,329)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(143,672,176,796)	(83,704,746,200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96,588,049,649	53,586,080,430
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(152,001,539,993)	(221,048,568,099)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1,886,846,567
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(25,420,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Tiền chi mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số			(7,331,500,000)	
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(159,333,039,993)	(244,581,721,532)

III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	108,656,844,680
2	Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con			23,614,170,000	
3	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,573,430,000)	(1,010,370,000)
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,979,310,749,228	3,948,456,434,235
5	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,019,600,013,479)	(3,590,211,574,584)
6	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
7	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(222,545,297,846)	(98,175,095,226)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(240,793,822,097)	367,716,239,105
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(303,538,812,440)	176,720,598,004
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,242,502,927,497	895,514,803,431
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2,534,024,133
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		938,964,115,057	1,074,769,425,567

-
Lập ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thế Phương

Bùi Quang Ngọc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

(Thuyết minh này phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

1. Hoạt động chính

Công ty Cổ phần FPT được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 8593 QĐTC/VCN ngày 25 tháng 6 năm 1993 do Viện Nghiên cứu Công nghệ Quốc gia cấp, sau đó được sửa đổi bằng Giấy đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 13 tháng 5 năm 2002. Sau ngày 13 tháng 5 năm 2002 có thêm 14 lần sửa đổi đăng ký kinh doanh.

Công ty FPT ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-Ttg và chính thức trở thành một công ty cổ phần. Từ năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thông tin và viễn thông như tích hợp hệ thống, sản xuất và dịch vụ phần mềm; các dịch vụ ERP; phân phối sản phẩm CNTT; phân phối điện thoại di động; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; lắp ráp máy tính; bảo hành và bảo trì thiết bị CNTT và thiết bị viễn thông và các dịch vụ thông tin liên lạc khác.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 bao gồm Công ty và các công ty con của Công ty và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết. Chi tiết về các công ty con của Công ty được trình bày tại thuyết minh 6.

Tổng vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 là 1.411.620.740.000 Đồng Việt Nam.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Mua lại các công ty con

Các giao dịch mua lại với các đơn vị chịu kiểm soát chung được hạch toán theo giá trị ghi sổ trước giao dịch của tài sản và công nợ phát sinh từ giao dịch mua lại. Chênh lệch giữa các khoản thanh toán đã trả và giá trị ghi sổ liên quan trước giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản Vốn khác và được báo cáo là “Chênh lệch giá trị các giao dịch mua lại giữa các đơn vị chịu kiểm soát chung”.

Tập đoàn áp dụng chính sách không trình bày lại các số liệu so sánh như thể sự hợp nhất đã tồn tại trong suốt các kỳ báo cáo được trình bày.

Các công ty liên kết và liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Tập đoàn vượt quá khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Quy đổi ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá chưa và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Các báo cáo tài chính của các hoạt động tại nước ngoài

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các hoạt động tại nước ngoài được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động tại nước ngoài được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận vào một khoản mục riêng thuộc vốn chủ sở hữu.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa 10 - 25 năm

Thiết bị văn phòng 3 - 5 năm

Máy móc và thiết bị 5 - 25 năm

Phương tiện vận chuyển 4 - 6 năm

Tài sản khác 2 - 3 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền phát hành và bản quyền

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(ii) Nhãn hiệu hàng hóa

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iv) Giấy phép và nhượng quyền thương hiệu

Giá mua giấy phép và nhượng quyền thương hiệu được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép và nhượng quyền thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh nguyên giá của các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn toàn hoàn thành hoặc chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí sản xuất kinh doanh của hợp đồng đang thực hiện dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh của hợp đồng đang thực hiện dở dang được phản ánh theo giá gốc cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán trừ đi dự phòng lỗ dự kiến. Giá gốc phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và các chi phí có thể phân bổ phù hợp với hợp đồng.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ đối với chi phí thành lập và chi phí cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mại phát sinh trong giai đoạn từ ngày thành lập dự án đầu tư đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được

phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong ba năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê.

(iii) Công cụ

Công cụ ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong vòng ba năm.

(m) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Tập đoàn phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(i) Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong năm. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập tương đương với 1% tổng quỹ lương được sử dụng làm cơ sở để tính Bảo hiểm Xã hội, theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003.

(iii) Dự phòng cho bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng cho bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Trường đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Thành liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Trường đại học FPT, một công ty con của Công ty FPT.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê đã chi trả được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Hợp đồng dài hạn

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế.

Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(vii) Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

(viii) Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp phí và học phí

Toàn bộ phí và học phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

(ix) Các giao dịch hàng đổi hàng

Doanh thu từ giao dịch đổi hàng hóa và dịch vụ lấy các hàng hóa và dịch vụ không cùng chủng loại được hạch toán theo giá trị hợp lý của hàng hóa và dịch vụ nhận về, được điều chỉnh theo giá trị tiền hoặc tương đương tiền đã nhận hoặc đã trả. Khi hàng hóa và dịch vụ được đổi lấy hàng hóa và dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi này được coi là không có tính thương mại và không được coi là giao dịch tạo doanh thu.

(q) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm mà các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích xây dựng tài sản cố định hữu hình thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được vốn hóa như một phần của nguyên giá của tài sản cố định liên quan.

(s) Các quỹ

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được lập hàng năm bằng cách phân bổ lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ các khoản phạt và các chi phí không được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2006, theo các điều khoản và điều kiện quy định trong Điều lệ Công ty sửa đổi, Công ty không tiếp tục trích lập Quỹ đầu tư và phát triển.

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc. Khi quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho các mục đích này, giá trị đã sử dụng được kết chuyển sang vốn.

(ii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được lập hàng năm bằng cách phân bổ 5% lợi nhuận thuần sau thuế sau khi đã trừ các khoản phạt và các chi phí không được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi số dư quỹ tương đương với 10% vốn điều lệ.

(iii) Quỹ phúc lợi và khen thưởng

Quỹ phúc lợi và khen thưởng được lập hàng năm bằng cách phân bổ 10% lợi nhuận thuần sau thuế sau khi đã trừ các khoản phạt và các chi phí không được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một bộ phận riêng biệt của Tập đoàn thực hiện cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận địa lý), chịu những rủi ro và hưởng những lợi ích khác với các rủi ro và lợi ích của các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính của Tập đoàn được lập trên cơ sở các bộ phận kinh doanh.

(w) Tài sản thế chấp

Tập đoàn thế chấp tài sản của mình làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng được ký kết với ngân hàng. Các trường hợp hạn chế sử dụng được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(x) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30-06-2009	31-12-2008
	VNĐ	VNĐ
Tiền	908,964,115,057	1,088,022,490,228
Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	154,480,437,269
Tổng cộng tiền các các khoản tương đương	938,964,115,057	1,242,502,927,497

4. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác gồm:

	30-06-2009	31-12-2008
	VNĐ	VNĐ
Pthu từ trợ giá cho hàng bán	24,847,572,319	45,543,701,874
Các khoản phải thu khác	72,807,799,246	61,539,896,940
Tổng cộng	97,655,371,565	107,083,598,814

5. Hàng tồn kho

	30-06-2009	31-12-2008
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	286,311,797,360	130,128,327,446
Nguyên vật liệu	378,085,015	158,881,462
Công cụ và dụng cụ	3,982,370,394	36,375,083,857
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48,194,655,478	294,453,757,164
Thành phẩm	5,642,603,885	4,734,522,555
Hàng hóa mua để bán	1,298,239,014,361	765,021,492,416
Tổng cộng	1,642,748,526,493	1,230,872,064,900

6. Đầu tư vào công ty liên kết

	30-06-2009	31-12-2008
	VNĐ	VNĐ
Đầu kỳ	243,554,076,179	299,211,461,910
Tăng trong kỳ		-
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết thuộc về Công ty	17,904,095,851	(43,907,385,731)
Cổ tức nhận được	(687,500,000)	(11,750,000,000)
Cuối kỳ	260,770,672,030	243,554,076,179

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Quốc gia thành lập	30-06-2009		31-12-2008	
			% quyền SH	% quyền BQ	% quyền SH	% quyền BQ
Công ty con						
Công ty TNHH Công nghệ Di động FPT	Kinh doanh điện thoại di động	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cung cấp các giải pháp CNTT và tích hợp hệ thống	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Việt Nam	67,52%	67,52%	68,89%	68,89%
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	Phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Phân phối FPT	Phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác	Việt Nam	41,62%	41,62%	43,50%	43,50%
Đại học FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo công nghệ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Bán lẻ FPT	Phân phối phần cứng CNTT cho người sử dụng	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT	Tổ chức triển lãm, hội nghị, sản xuất và kinh doanh phim và bản quyền	Việt Nam	60%	60%	60%	60%
Công ty TNHH Bất động sản FPT	Kinh doanh, đầu tư bất động sản và cung cấp các dịch vụ cho thuê văn phòng, căn hộ và kho bãi	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Truyền thông giải trí FPT	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo hành, bảo trì cho các thiết bị điện tử, công nghệ và công nghiệp	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Phát triển Khu CNC Hòa Lạc FPT	Phối hợp xây dựng và vận hành Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	Việt Nam	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ viễn thông	Việt Nam	34,67%	50,56%	35,60%	51,17%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán	Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục và các dịch vụ khác	Việt Nam	33%	33%	33%	33%
Ngân hàng Thương mại CP Tiên Phong	Thực hiện dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính liên quan tại Việt Nam	Việt Nam	15%	15%	15%	15%

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30-06-2009	31-12-2008
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	61,657,318,976	72,830,923,357
Thuế xuất, nhập khẩu	21,331,754,396	22,600,137,519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126,395,139,310	62,130,331,694
Thuế thu nhập cá nhân	7,199,842,638	30,067,465,785
Các loại thuế khác	1,835,840,016	1,427,306,018
Tổng cộng	218,419,895,336	189,056,164,373

8. Vốn cổ phần

* Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30-06-2009		31-12-2008	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
	Cổ phiếu	‘000	Cổ phiếu	‘000
Vốn cổ phần được duyệt	141,162,074	1,411,620,740	141,162,074	1,411,620,740
Cổ phiếu đã phát hành	141,162,074	1,411,620,740	141,162,074	1,411,620,740
Cổ phiếu phổ thông	139,787,819	1,397,878,190	139,787,819	1,397,878,190
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	1,374,255	13,742,550	1,374,255	13,742,550
Cổ phiếu quỹ	-232,080	-2,320,800	-183,150	-1,831,500
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-232,080	-2,320,800	-183,150	-1,831,500
Cổ phiếu đang lưu hành	140,929,994	1,409,299,940	140,978,924	1,409,789,240
Cổ phiếu phổ thông	139,787,819	1,397,878,190	139,787,819	1,397,878,190
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	1,142,175	11,421,750	1,191,105	11,911,050

* Cổ tức đã chia trong kỳ: **140.932.304.000 VNĐ**

9. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	CLTG hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ phúc lợi và khen thưởng	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng cộng
	000 VNĐ	000 VNĐ	000 VNĐ	000 VNĐ	000 VNĐ	000 VNĐ	000 VNĐ	000 VNĐ	000 VNĐ
Số dư tại ngày 01-01-2008	923,525,790	524,865,861	(176,000)	(1,024,333)	60,373,399	37,177,108	431,916,798	2,750,000	1,979,408,623
Phát hành cổ phiếu	18,080,370								18,080,370
Cổ phiếu thương đã phát hành	470,014,580	(470,014,580)							-
Lợi nhuận thuần trong năm							836,270,597		836,270,597
Mua cổ phiếu quỹ			(1,655,500)						(1,655,500)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận					47,295,132	85,604,573	(132,899,704)		-
Sử dụng các quỹ						(65,708,304)			(65,708,304)
Cổ tức							(336,816,001)		(336,816,001)
Biến động khác				4,189,088		(59,735)	(462,530)		3,666,823
Số dư tại ngày 01-01-2009	1,411,620,740	54,851,281	(1,831,500)	3,164,755	107,668,531	57,013,641	798,009,159	2,750,000	2,433,246,608
Vốn góp									-
Lợi nhuận thuần trong năm							451,379,028		451,379,028
Mua cổ phiếu quỹ			(489,300)						(489,300)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận									-
Sử dụng các quỹ					(144,700)	(91,144,514)			(91,289,214)
Cổ tức							(140,932,304)		(140,932,304)
Biến động khác				1,478,718	(783,455)		52,737		747,999
Số dư tại ngày 30-06-2009	1,411,620,740	54,851,281	(2,320,800)	4,643,473	106,740,375	(34,130,873)	1,108,508,620	2,750,000	2,652,662,816

10. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần gồm:

	30-06-2009	30-06-2008
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
DT bán hàng hóa	13,660,412,255,758	15,879,777,165,712
DT cung cấp dịch vụ	3,062,047,397,485	1,368,609,550,075
Chiết khấu thương mại	(1,756,999,492)	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại thực sự	(10,492,470,781)	(14,398,834,166)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,710,210,182,970	17,233,987,881,621

11. Giá vốn hàng bán

	30-06-2009	30-06-2008
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa	13,104,848,030,479	15,135,204,678,915
Giá vốn dịch vụ	1,788,463,038,817	447,720,237,036
Tổng cộng	14,893,311,069,296	15,582,924,915,951

12. Doanh thu hoạt động tài chính

	30-06-2009	30-06-2008
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu lãi tiền gửi	18,242,359,976	36,551,204,674
Doanh thu tiền cổ tức	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	49,528,306,585	47,016,620,518
Doanh thu khác	179,811,314	2,492,776,972
Tổng cộng	67,950,477,874	86,060,602,164

13. Chi phí tài chính

	30-06-2009	30-06-2008
	VND	VND
Chi phí tài chính		
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	28,827,294,948	50,146,707,932
Lỗ CLTG	113,088,517,181	209,260,229,426
Chi phí tài chính khác	3,424,685,051	362,433,899
Tổng cộng	145,340,497,180	259,769,371,257

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2009

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thế Phương

Bùi Quang Ngọc